| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Số: 28/2019/HNGĐ-PT
Ngày 24-6-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Hồng
*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Thế Xương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 24/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 14/2019/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm: 1984; trú tại: Số XX/Y ấp VB, xã ĐĐ, huyện TP, tỉnh B; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Hoàng T, sinh năm: 1984; trú tại: Số XXZ ấp PH, xã HĐ, huyện CT, tỉnh B; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Hoàng T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Theo đơn ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Cẩm H trình bày:*

Bà và ông Trần Hoàng T chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã HĐ, huyện CT, tỉnh B. Hôn nhân do tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà trọ sống tại thành phố B, tỉnh B. Đến khi bà mang thai thì

vợ chồng dọn về sống cùng gia đình chồng tại xã HĐ, huyện CT, tỉnh B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T bộc lộ bản chất gia trưởng, không thể hiện trách nhiệm làm chồng, lo ăn chơi không quan tâm đến vợ con. Bà đã nhiều lần khuyên can nhưng Ông T vẫn không nghe mà còn chửi bà thậm tệ, có lúc còn đánh đập bà nên mâu thuẫn kéo dài. Do không chịu nổi nên từ ngày 25/7/2018 bà đã đem con về sống cùng cha mẹ ruột tại ấp VB, xã ĐĐ, huyện TP, tỉnh B và vợ chồng ly thân đến nay.

Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Trần Hoàng T nên yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Trần Hoàng T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Ngọc T1, sinh ngày 05/9/2012 hiện đang sống chung với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là chiếc xe lam Thái trị giá 80.000.000 đồng, 03 con bò trị giá 50.000.000 đồng, 31 con dê lớn nhỏ trị giá 31.000.000 đồng và 12.000.000 đồng tiền bán dê. Tất cả các tài sản này hiện nay do Ông T đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa Ông T cho rằng số tiền 12.000.000 đồng bán dê ông đã mua thức ăn chăn nuôi nên hiện tại không còn. Do đó, bà không yêu cầu chia số tiền 12.000.000 đồng này mà chỉ yêu cầu chia tài sản là chiếc xe lam Thái trị giá 80.000.000 đồng, 03 con bò trị giá 50.000.000 đồng và 31 con dê lớn nhỏ trị giá 31.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 161.000.000 đồng. Bà đồng ý giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho Ông T quản lý, sử dụng và yêu cầu Ông T hoàn lại cho bà 50% giá trị tài sản với số tiền là 80.500.000 đồng.

Khi đem con về sống cùng cha mẹ ruột bà không mang theo số tiền 233.000.000 đồng và sợ dây chuyền 02 chỉ vàng 24K như lời Ông T trình bày. Do đó, bà không đồng ý theo yêu cầu của Ông T.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Hoàng T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị Cẩm H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Ngọc T1, sinh ngày 05/9/2012 hiện đang sống chung với bà H. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là chiếc xe lam Thái trị giá 80.000.000 đồng, 03 con bò trị giá 50.000.000 đồng, 31 con dê lớn nhỏ trị giá 31.000.000 đồng và 12.000.000 đồng tiền bán dê. Riêng số tiền 12.000.000 đồng bán dê ông đã mua thức ăn chăn nuôi nên hiện tại không còn. Tất cả các tài sản này hiện do ông đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, Ông T không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H mà ông muốn để lại cho con, đến khi con chung tròn 18 tuổi sẽ chuyển sang cho con.

Ngoài ra, khi bỏ về sống cùng cha mẹ ruột, bà H có mang theo số tiền 233.000.000 đồng và sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K. Ông yêu cầu bà H giao

lại cho ông số tiền 233.000.000 đồng và sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K để khi con chung tròn 18 tuổi sẽ chuyển sang cho con.

Về nợ chung: Không có.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện CT đưa vụ án ra xét xử, quyết định:*

Áp dụng các điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H vời snh Trần Hoàng T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm H giao lại số tiền 233.000.000 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu đồng) và sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K.

3. Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Cẩm H được nuôi con chung tên Trần Ngọc T1, sinh ngày 05/9/2012. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Cẩm H không yêu cầu ông Trần Hoàng T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Hoàng T được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Ông Trần Hoàng T được trọn quyền quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng bao gồm chiếc xe lam Thái, 03 con bò và 31 con dê lớn nhỏ. Ông Trần Hoàng T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền 80.500.000 đồng (tám mươi triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/4/2019, ông Trần Hoàng T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, bị đơn ông Trần Hoàng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông cho rằng chiếc xe lam Thái mua gần 09 năm mà Tòa sơ thẩm không khấu hao hư hại, không định giá theo giá trị hiện tại, dê ông nuôi bệnh chết không còn bao nhiêu. Ông không đồng ý hoàn lại cho bà H 80.000.000 đồng vì trước khi ra khỏi nhà bà H đã gom hết số tiền hơn 200.000.000 đồng

nên ông đã hết tiền và vốn làm ăn, không còn tiền để hoàn lại cho bà H. Ông yêu cầu Tòa án thẩm định giá trị chiếc xe lam Thái, bò, dê theo giá trị hiện tại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông T cho rằng giá trị xe khi mua là 60.000.000 đồng, quá trình sử dụng có tân trang và tu bổ thêm hơn 20.000.000 đồng nên tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện CT giải quyết ông đưa ra thỏa thuận giá xe là 80.000.000 đồng, xe nhãn hiệu Tuktuk, do Thái Lan sản xuất, có biển số 71A1-001.45 do Ông T đứng tên chủ sở hữu xe nhưng ông đã làm mất giấy tờ xe trong quá trình giải quyết vụ án. Còn bò và dê thì hiện tại không còn vì trong quá trình giải quyết vụ án thì một số bò, dê mắc một số bệnh tật chết và một số đã đem cho mẹ ruột ông nên nếu có định giá thì không còn bò, dê để định giá.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H không đồng ý nội dung kháng cáo của ông Trần Hoàng T, yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà H thống nhất xe nhãn hiệu Tuktuk, biển số 71A1-001.45 do Ông T đứng tên chủ sở hữu xe nhưng bà cho rằng Ông T cố ý giấu giấy tờ xe. Lý do bà thống nhất giá trị xe là do tại thời điểm giải quyết có người gần nhà của ông bà bán lại cho người khác chiếc xe tương tự với giá 105.000.000 đồng nên khi Tòa án nhân dân huyện CT cho hai bên thỏa thuận giá trị xe tại thời điểm giải quyết thì Ông T chỉ đồng ý giá trị xe là 80.000.000 đồng nên bà cũng đồng ý thống nhất giá xe của Ông T đưa ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Kháng cáo của Ông T là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Hoàng T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Trần Hoàng T kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HĐ, huyện CT, tỉnh B vào năm 2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà H và Ông T đều thừa nhận sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Bà H có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn và Ông T cũng đồng ý. Cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Trần Hoàng T. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Cẩm H là người trực tiếp nuôi con chung tên Trần Ngọc T1, sinh ngày 05/9/2012, ghi nhận bà Nguyễn Thị Cẩm H không yêu cầu ông Trần Hoàng T cấp dưỡng nuôi con. Sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên phần này đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản:

[2.1] Đối với yêu cầu của Ông T về việc yêu cầu bà H giao lại số tiền 233.000.000 đồng và sợi dây chuyền 24K: Sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên

đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2.2] Đối với chiếc xe lam Thái trị giá 80.000.000 đồng, 03 con bò trị giá 50.000.000 đồng và 31 con dê lớn nhỏ trị giá 31.000.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H và Ông T đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng bao gồm chiếc xe lam Thái trị giá 80.000.000 đồng, 03 con bò trị giá 50.000.000 đồng và 31 con dê lớn nhỏ trị giá 31.000.000 đồng. Hai bên đương sự đều thừa nhận tất cả tài sản này hiện tại do Ông T đang quản lý, sử dụng. Bà H yêu cầu chia đôi số tài sản trên, bà đồng ý giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho Ông T quản lý, sử dụng và yêu cầu Ông T hoàn lại cho bà 50% giá trị tài sản với số tiền 80.500.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và theo đơn kháng cáo, Ông T không đồng ý chia số tiền trên theo yêu cầu của bà H vì ông cho rằng trước khi đi khỏi nhà bà H đã gom hết số tiền hơn 200.000.000 đồng nên ông không còn tiền làm ăn và tiền để hoàn lại cho bà H. Ông T còn yêu cầu cấp phúc thẩm thẩm định giá trị chiếc xe lam Thái vì chiếc xe này mua gần 09 năm mà cấp sơ thẩm không khấu hao hư hại, không định giá theo giá trị hiện tại. Ngoài ra, Ông T cho rằng thẩm định giá bò, dê theo giá trị hiện tại vì dê ông nuôi bị bệnh chết không còn bao nhiêu. Hội đồng xét xử thấy rằng các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên việc bà H yêu cầu chia đôi số tài sản này là có cơ sở nên được chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy việc các đương sự đã thỏa thuận thống nhất tại cấp sơ thẩm giá trị chiếc xe lam Thái 80.000.000 đồng là giá trị tại thời điểm cấp sơ thẩm giải quyết và thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân huyện CT giải quyết vụ án trên cơ sở thỏa thuận của các đương sự là đảm bảo nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của các đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải định giá.

Hiện tại Ông T đang quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên nên cần buộc Ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H 50% giá trị tài sản mà các bên đã thỏa thuận về giá với số tiền 80.500.000 đồng là phù hợp. Ông T kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, việc tuyên "được trọn quyền quản lý, sử dụng" mà không tuyên quyền sở hữu như đúng bản chất quyền về tài sản tranh chấp của các đương sự cũng như không ghi cụ thể xác định tài sản là động sản có đăng ký quyền sở hữu là có thiếu sót nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh ghi cụ thể nhãn hiệu, biển số xe lại cho phù hợp.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nên ông Trần Hoàng T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng T. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 14/2019/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H với ông Trần Hoàng T.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Cẩm H được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Ngọc Trân, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2012. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Cẩm H không yêu cầu ông Trần Hoàng T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Hoàng T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở Ông T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm H giao lại số tiền 233.000.000 đồng *(Hai trăm ba mươi ba triệu đồng)* và sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K.

3.2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm H về việc yêu cầu chia đôi số tài sản bao gồm chiếc xe lam Thái, 03 con bò và 31 con dê lớn nhỏ trị giá 161.000.000 đồng *(Một trăm sáu mươi mốt triệu đồng)*.

Ông Trần Hoàng T được quyền sở hữu các tài sản do Ông T đang quản lý, sử dụng bao gồm: 01 chiếc xe lam nhãn hiệu Tuktuk, do Thái Lan sản xuất, có biển số 71A1-001.45 do ông Trần Hoàng T đứng tên chủ sở hữu xe; 03 con bò và 31 con dê lớn nhỏ.

Ông Trần Hoàng T có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền 80.500.000 đồng *(Tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm H phải chịu là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001104 ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị Cẩm H phải chịu số tiền 4.025.000 đồng *(Bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.462.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0001105 ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Cẩm H phải nộp tiếp số tiền 562.500 đồng *(Năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng)*.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Hoàng T phải chịu số tiền 4.025.000 đồng *(Bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*.

7. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Hoàng T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0003097 ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Hồng**